

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CAI LẬY  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/DS-ST

Ngày: 12/01/2023

V/v “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Giang.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/. Ông Huỳnh Văn Thanh.

2/. Bà Nguyễn Thị Kim Thúy.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Tiểu Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 564/2022/TLST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 357/2022/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-DS ngày 05/01/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:*

- Ông Lê Văn H, sinh năm 1970 (có mặt);

- Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:*

Năm 2011 ông Lê Văn H và bà Nguyễn Ngọc T có mượn của tôi 01 cây vàng 24Kr đến năm 2020 bà T có trả lại cho tôi 15.000.000 đồng tương đương 03 chỉ vàng 24Kr nên bà T, ông H còn nợ tôi 07 chỉ vàng 24Kr.

Ngày 21/7/2019 âm lịch, vợ chồng ông H, bà T có mượn của tôi 30.000.000 đồng. Ngày 09/9/2019 âm lịch vợ chồng ông H, bà T có mượn của tôi số tiền 80.000.000 đồng. Ngày 29/10/2019 âm lịch vợ chồng ông H, bà T có mượn của tôi 65.000.000 đồng. Tổng cộng ông H, bà T mượn của tôi 175.000.000 đồng. Lúc mượn tiền ông H cũng có mặt nhưng khi làm giấy nợ chỉ có bà T viết và ký tên vào giấy nợ.

Tôi nhiều lần đòi lại số tiền và vàng cho mượn như ông H , bà Tkhông trả. Ngày 15/4/2022 âm lịch tôi có nhờ ấp Đ, xã T, huyện C hòa giải, bà Tkhông tới dự, ông Hhứa đến ngày 30/5/2022 âm lịch sẽ trả đủ số 07 chỉ vàng 24kr cho tôi nhưng đến nay vẫn không trả.

Nay tôi yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Văn H, bà Nguyễn Ngọc T phải trả cho tôi số tiền vay là 175.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24Kr trị giá 35.000.000 đồng. Tổng cộng yêu cầu ông H , bà Tphải trả cho tôi 210.000.000 đồng.

- *Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn H trình bày:* Về số vàng tôi thừa nhận vợ chồng tôi có mượn của bà L01 cây vàng 24Kr do bà L bận việc nên nhờ ông Nguyễn Văn A (Năm A) giao cho vợ chồng tôi, vợ chồng tôi đã trả cho bà Lđược 15.000.000 đồng tương đương 03 chỉ vàng 24Kr.

Về số tiền bà Lcho vợ tôi là bà Tvay lúc đầu tôi không biết, sau đó tôi có hỏi lại bà Thì biết có vay của bà L175.000.000 đồng. Nay tôi xác nhận vợ chồng tôi có nợ của bà L175.000.000 đồng tiền vay.

Nay bà Lkhởi kiện yêu cầu tôi và bà Ttrả tổng cộng 210.000.000 đồng tôi có ý kiến về số vàng thì đến ngày 31/3/2023 sẽ trả cho bà L35.000.000 đồng tương đương giá trị 07 chỉ vàng 24Kr. Còn số tiền vay là 175.000.000 đồng do hiện nay không có khả năng trả một lần nên tôi sẽ trả dần số nợ này cho bà L .

- *Bị đơn bà Nguyễn Ngọc Tđã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.*

Tại phiên tòa bà Lgiữ nguyên nội dung khởi kiện, yêu cầu ông H , bà Ttrả lại cho bà L35.000.000 đồng tương đương giá trị 07 chỉ vàng 24Kr và 175.000.000đồng tiền vay, tổng cộng là 210.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Ông Hthừa nhận còn nợ bà Ltổng cộng số tiền là 210.000.000đồng nhưng xin trả dần. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Ngọc Tđã được Tòa án triệu tập đến dự phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà Thanh.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Lê Thị L khởi kiện ông Lê Văn Hvà bà Nguyễn Ngọc Ttranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Hvà bà Thanh có nơi cư trú tại xã T, huyện C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với 07 chỉ vàng 24Kr ông Hthừa nhận vợ chồng ông có mượn của bà L , đã trả được 03 chỉ, hiện nay còn nợ 07 chỉ tương đương 35.000.000 đồng, ông

Hxin được trả chậm từ nay đến ngày 31/3/2023 sẽ trả cho bà L35.000.000đồng tương đương giá trị 07 chỉ vàng 24Kr.

- Đối với số tiền 175.000.000 đồng do bà Tvay của bà L , lúc đầu ông không biết tuy nhiên sau đó ông có trao đổi với bà Tvà xác nhận có sự việc vay tiền như nội dung khởi kiện của bà L . Nay ông đồng ý trả số tiền 175.000.000 đồng nhưng không có khả năng trả 01 lần nên xin được trả dần.

Đối với bà Tmặc dù đã Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến phản đối gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xem như bà Thanh từ bỏ nghĩa vụ chứng minh và mặc nhiên thừa nhận nợ của bà Lan.

Như vậy có đủ căn cứ xác định vợ chồng ông H , bà Tcó mượn của bà L07 chỉ vàng 24Kr, tương đương 35.000.000 đồng và vay số tiền 175.000.000 đồng. Do đó bà Lkhởi kiện yêu cầu ông H , bà Tcó nghĩa vụ trả số tiền 35.000.000 đồng tương đương giá trị 07 chỉ vàng 24Kr và số tiền vay 175.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lan.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Llà thân nhân liệt sĩ được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không phải hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà L .

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L.

Buộc ông Lê Văn H và bà Nguyễn Ngọc T có trách nhiệm trả bà Lê Thị L 35.000.000 đồng tương đương giá trị 07 chỉ vàng 24Kr và 175.000.000đồng tiền vay. Tổng cộng ông H , bà Tphải trả cho bà L là 210.000.000 đồng. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các

khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Ngọc T phải chịu 10.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà L và ông H có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn Giang**